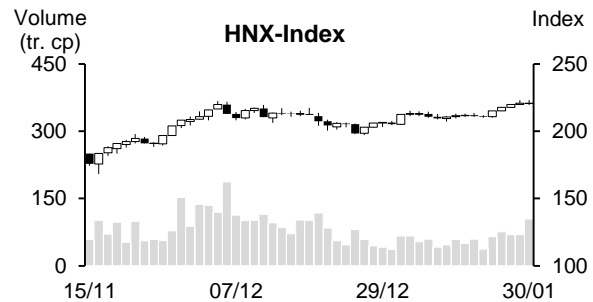
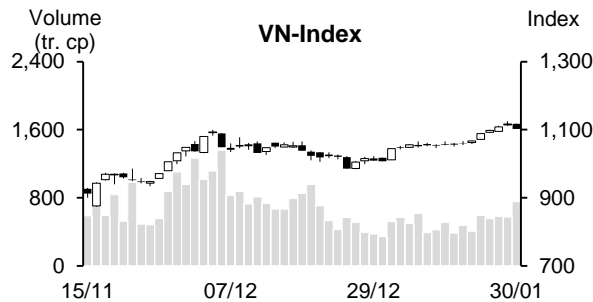


30/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,102.57	-1.30%	1,113.95	-1.48%	220.78	0.01%
Tổng KLGD (tr. cp)	798.88	32.02%	207.53	20.55%	108.09	53.45%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	751.67	31.46%	199.11	19.90%	104.43	51.32%
TB 20 phiên (tr. cp)	500.78	50.10%	154.37	28.98%	59.23	76.31%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,632	22.74%	4,953	12.96%	1,569	60.68%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,592	21.33%	4,722	11.97%	1,511	58.10%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,292	51.85%	3,559	32.70%	837	80.67%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	210	44%	6	20%	124	55%
Số mã giảm	218	46%	22	73%	68	30%
Số mã đứng giá	44	9%	2	7%	32	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đứt mạch tăng trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Trong phiên sáng, VN-Index đã nhuộm sắc đỏ bởi áp lực chốt lời hiện diện ở các cổ phiếu trụ, điển hình là các nhóm ngân hàng, bán lẻ, thực phẩm đồ uống. Trong khi đó, thép và chứng khoán là những trụ đỡ chính giúp chỉ số không giảm sâu. Mặt khác, ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, sắc xanh lại có phần chiếm ưu thế hơn, thậm chí một số nhóm tăng trần đáng chú ý như nhựa, than. Tuy nhiên, áp lực chốt lời mạnh dần lên trong phiên chiều khiến chỉ số nới rộng đà giảm và đóng cửa thấp nhất trong ngày. Cùng với đó là thanh khoản cũng tăng vọt lên mức cao nhất trong vòng 1 tháng gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tăng mạnh và giữ trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý xuất hiện áp lực chốt lời. Không những vậy, chỉ số đi xuống với nền giảm cô đặc và đóng cửa dưới MA5, cùng với RSI suy giảm trở lại từ vùng quá mua trên 70 xuống dưới vùng 66, cho thấy đà tăng của chỉ số đang chững lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với chòm MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là tăng và phiên giảm vừa qua có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh vùng 1.090 – 1.100 điểm (đỉnh tháng 12/2022). Do đó, chỉ số có thể sớm quay lại xu hướng chính với kháng cự mục tiêu quanh 1.162 điểm (MA200) hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm kèm theo khối lượng giao dịch trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy xu hướng tăng ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể sớm vượt qua ngưỡng 222 điểm (MA100) để hướng tới vùng 266 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường đang có nhịp rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc này để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2023 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SHB (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: VPG, DIG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SHB	Chốt lời	31/01/23	10.9	10.7	1.9%	13.8	29.0%	10.3	-3.7%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VPG	Quan sát mua	31/01/23	14.5	18-18.5	Nền tăng đóng cửa trên các đường MA hội tụ kèm vol tăng trở lại gần đây -> khả năng sắp break khỏi nền tích lũy
2	DIG	Quan sát mua	31/01/23	17	20-21	Nền tăng duy trì đóng cửa trên các đường MA hội tụ kèm vol tăng trở lại gần đây -> khả năng sắp break khỏi nền tích lũy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Mua	04/01/23	19.25	18	6.9%	20.9	16.1%	16.8	-6.7%	
2	SKG	Mua	05/01/23	15.9	14.9	6.7%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
3	TCB	Mua	06/01/23	28.7	27.65	3.8%	34.3	24.1%	25.7	-7%	
4	TPB	Mua	10/01/23	23.9	22.5	6.2%	27	20.0%	21	-7%	
5	GAS	Mua	11/01/23	106.6	104.6	1.9%	119	13.8%	101	-3%	
6	VSH	Mua	12/01/23	35.4	33.55	5.5%	37.5	12%	32.3	-4%	
7	SZC	Mua	17/01/23	31.55	29.2	8.0%	33.9	16%	27.4	-6%	
8	PVS	Mua	18/01/23	24.6	24	2.5%	28	17%	22.5	-6%	
9	BVH	Mua	27/01/23	50.5	49.9	1.2%	55	10%	47.4	-5%	
10	VTP	Mua	30/01/23	29.46	28.6	3.0%	33.3	16%	27.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

CPI tháng 1 tăng 4,89% so với cùng kỳ 2022

Theo số liệu mới nhất về tình hình kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tháng 1/2023 tăng 0,52% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm 2022, CPI tháng 1/2023 tăng 4,89%.

Trong mức tăng 0,52% của CPI tháng 1/2023 so với tháng trước có 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng (Nhóm giao thông có mức tăng cao nhất, tăng 1,39% - làm CPI chung tăng 0,13 điểm phần trăm), 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm (Nhóm giáo dục và Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng) và 1 nhóm hàng (Nhóm bưu chính viễn thông) giữ giá ổn định.

Lạm phát cơ bản tháng 1/2023 tăng 0,46% so với tháng trước, tăng 5,21% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 4,89%). Nguyên nhân chủ yếu do giá gas và giá dịch vụ giáo dục giảm đã kiềm chế tốc độ tăng CPI trong tháng 1/2023 thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

IIP tháng đầu năm 2023 giảm gần 15% so với tháng trước

Theo Báo cáo từ Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2023 ước giảm 14,6% so với tháng trước và giảm 8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo giảm 9,1%, làm giảm 7 điểm % trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2023 giảm ở 30 địa phương và tăng ở 33 địa phương trên phạm vi cả nước.

Tháng 1/2023, vốn FDI đăng ký mới tăng 48,5%

Tổng cục Thống kê vừa công bố sáng 29/1, tính từ đầu năm đến ngày 20/1, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam, bao gồm cả vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 1,69 tỷ USD, giảm 19,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam trong tháng 1/2023 giảm gần 20% so với cùng kỳ năm 2022, tuy nhiên, có một điểm tích cực là Việt Nam đã cấp mới cho 153 dự án FDI mới, với tổng vốn đăng ký đạt 1,2 tỷ USD, tăng 48,5% về số dự án và gấp 3,1 lần về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Trong số các dự án FDI được cấp mới, những dự án liên quan đến lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có tỷ lệ vốn đăng ký lớn nhất, đạt 651,9 triệu USD, chiếm 54,1% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 767,6 triệu USD, chiếm 63,7% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Ở chiều ngược lại, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong tháng 1/2023 có 3 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 126,6 triệu USD, gấp 2,9 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 1/2023, có 3 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam; trong đó, Hàn Quốc là nước dẫn đầu với 125,1 triệu USD; chiếm 98,7% tổng vốn đầu tư.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank dự kiến tăng vốn điều lệ tối đa lên 75,000 tỷ đồng

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank, HOSE: VCB) vừa bổ sung tài liệu về phương án tăng vốn trong cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường, dự kiến tổ chức ngày 30/01/2023.

VCB dự định phát hành tối đa gần 2.77 tỷ cp với mệnh giá 10,000 đồng/cp, giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá tối đa 27,685 tỷ đồng và theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Thời gian dự kiến hoàn tất trong năm 2023, 2024.

Tính đến 31/12/2022, VCB có hơn 4.73 tỷ cp đang lưu hành và chưa tính số cổ phiếu phát hành sau khi hoàn thành phương án tăng vốn điều lệ 2022 (với tỷ lệ tăng vốn điều lệ 18.1%), tương đương vốn điều lệ 47,325 tỷ đồng.

Nếu hoàn thành phương án tăng vốn này, vốn điều lệ của VCB có thể tăng tối đa lên mức hơn 75,000 tỷ đồng, đưa mức vốn điều lệ lên cao nhất hệ thống.

Qua thời hoàng kim, Đạm Phú Mỹ (DPM) đặt kế hoạch lợi nhuận giảm 58% trong năm 2023

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (Đạm Phú Mỹ, DPM) vừa công bố kế hoạch kinh doanh năm 2023 với sự sụt giảm đáng kể so với con số ước tính thực hiện năm 2022.

Cụ thể, năm 2022 Công ty ước đạt doanh thu gần 20.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế trên 6.400 tỷ đồng – con số kỷ lục của Công ty. Với kết quả này, Đạm Phú Mỹ đã vượt 16% kế hoạch doanh thu và vượt 55% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế.

Sang năm 2023, Đạm Phú Mỹ công bố kế hoạch với tổng doanh thu hợp nhất 17.372 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 2.670 tỷ. Như vậy so với kết quả đột biến năm 2022, kế hoạch kinh doanh năm 2023 của Đạm Phú Mỹ giảm 13% về doanh thu và giảm 58% về lợi nhuận trước thuế.

Tập đoàn Sao Mai (ASM) báo lãi quý 4 giảm 63% so với cùng kỳ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai (mã CK: ASM) đã công bố BCTC quý 4/2022 và lũy kế cả năm 2022. Cụ thể, riêng quý 4 doanh thu thuần đạt 3.184 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá vốn hàng bán cũng tăng cao nên lãi gộp đạt 333 tỷ đồng giảm nhẹ so với quý 4 năm ngoái, theo đó biên lãi gộp giảm từ 12,5% xuống còn 10,5%.

Trong kỳ doanh thu tài chính giảm 12,5% xuống còn 56 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng mạnh từ 97 tỷ đồng lên hơn 181 tỷ đồng chủ yếu do tăng mạnh chi phí lãi vay. Chi phí bán hàng tăng nhẹ trong khi chi phí QLDN tăng cao từ 45,7 tỷ đồng lên gần 83 tỷ đồng.

Kết quả Sao Mai lãi sau thuế gần 66 tỷ đồng, giảm 63% so với cùng kỳ, trong đó LNST thuộc về công ty mẹ là gần 44 tỷ đồng - Đây là mức lãi ròng theo quý thấp nhất của ASM kể từ quý 4/2018.

Lũy kế cả năm 2022, doanh thu thuần đạt 13.749 tỷ đồng, tăng 20,6% so với năm ngoái. Trong đó đóng góp chính vào doanh thu của ASM là cá xuất khẩu, thương mại và thức ăn cá. LNST đạt 963,3 tỷ đồng tăng gần 37% so với năm 2021 trong đó LNST công ty mẹ là 631 tỷ đồng tương đương EPS đạt 1.891 đồng.

Được biết, Sao Mai lên kế hoạch năm 2022 đạt doanh thu 14.700 tỷ đồng, tăng 28% và lợi nhuận sau thuế 1.630 tỷ đồng, gấp 2,2 lần thực hiện 2021. Tỷ lệ cổ tức dự kiến 20-30%.

Như vậy mặc dù kết quả kinh doanh năm 2022 tăng trưởng mạnh nhưng so với kế hoạch tham vọng này thì ASM mới chỉ hoàn thành được 93,5% kế hoạch về doanh thu và 59% kế hoạch lợi nhuận.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	21,750	1.16%	0.03%
HDB	18,250	3.11%	0.03%
BWE	47,500	6.27%	0.01%
DIG	17,000	5.26%	0.01%
BHN	47,500	4.51%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	14,600	8.15%	0.14%
VNR	22,200	7.25%	0.08%
HUT	16,600	3.75%	0.08%
CEO	22,800	3.17%	0.07%
BAB	14,100	1.44%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	89,900	-3.33%	-0.33%
VHM	51,500	-3.38%	-0.18%
VIC	57,700	-2.53%	-0.13%
ACB	25,400	-3.61%	-0.07%
GAS	106,600	-1.48%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	62,100	-2.20%	-0.16%
IDC	39,200	-2.73%	-0.14%
PVS	24,600	-2.38%	-0.11%
NVB	19,600	-2.49%	-0.10%
VCS	56,000	-2.44%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	21,750	1.16%	42,356,101
SHB	10,900	-2.68%	28,984,683
VND	16,250	-0.31%	25,734,715
VPB	19,250	-2.28%	23,822,248
SSI	21,000	0.24%	19,245,120

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,700	0.00%	25,255,730
CEO	22,800	3.17%	12,121,661
PVS	24,600	-2.38%	8,105,645
HUT	16,600	3.75%	4,859,458
IDC	39,200	-2.73%	3,733,131

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,750	1.16%	929.8
STB	25,850	-3.00%	485.1
VPB	19,250	-2.28%	464.5
VND	16,250	-0.31%	423.2
SSI	21,000	0.24%	407.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	22,800	3.17%	277.4
SHS	9,700	0.00%	248.2
PVS	24,600	-2.38%	203.1
IDC	39,200	-2.73%	149.9
HUT	16,600	3.75%	80.9

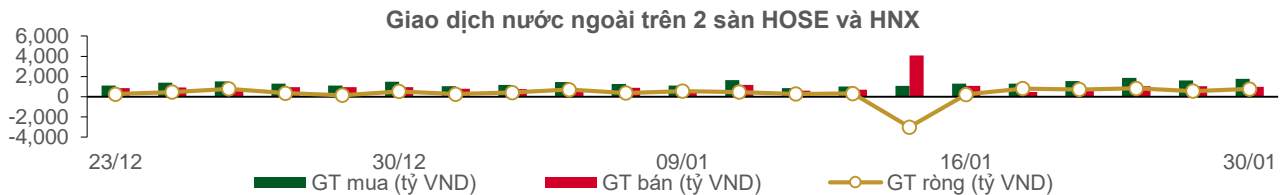
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	6,033,000	157.14
ACB	5,000,000	131.77
E1VFN30	6,684,000	126.50
KDC	1,900,000	120.04
MSB	8,202,000	111.81

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	2,750,000	44.00
TNG	385,000	6.04
GKM	125,000	3.20
DXP	275,000	2.50
MBS	100,000	1.50

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	71.29	1,731.50	32.71	985.68	38.58	745.82
HNX	1.14	31.49	0.24	4.74	0.90	26.75
Tổng 2 sàn	72.43	1,762.99	32.95	990.42	39.48	772.57



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	24,090	13,197,500	323.87
HPG	21,750	11,989,000	263.41
ACB	25,400	5,000,000	131.77
E1VFN30	19,000	6,938,600	131.36
SSI	21,000	4,048,200	85.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	39,200	556,336	22.40
SHS	9,700	254,000	2.49
PLC	27,500	57,500	1.59
PVS	24,600	61,600	1.54
CEO	22,800	43,000	0.98

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	25,400	5,000,000	131.77
E1VFN30	19,000	6,894,500	130.54
VNM	79,400	1,051,800	83.73
VCB	89,900	749,600	68.33
VHM	51,500	977,200	50.75

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	39,200	56,300	2.27
SHS	9,700	105,000	1.03
MBS	14,900	21,501	0.32
TNG	15,500	17,932	0.28
LHC	52,000	3,300	0.17

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	24,090	11,390,600	279.96
HPG	21,750	11,304,600	248.40
SSI	21,000	3,361,200	71.14
VND	16,250	3,012,900	49.50
HDB	18,250	2,586,900	46.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	39,200	500,036	20.12
PLC	27,500	57,500	1.59
PVS	24,600	60,600	1.52
SHS	9,700	149,000	1.46
CEO	22,800	43,000	0.98

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

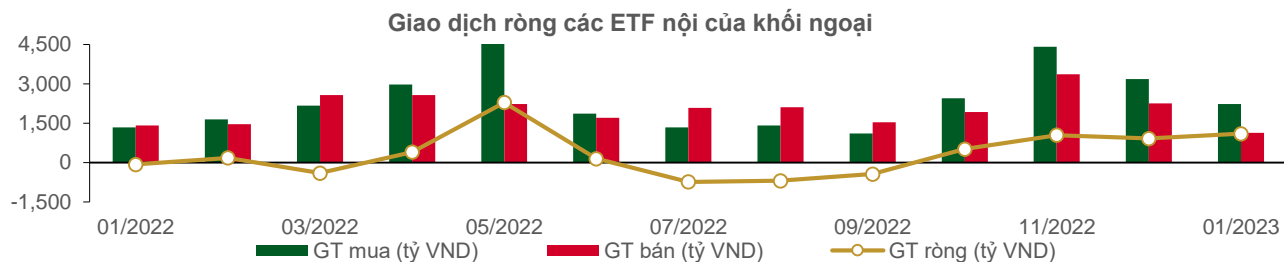
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	58,400	(585,500)	(34.33)
KDC	62,000	(390,700)	(25.63)
VNM	79,400	(283,600)	(22.57)
VCB	89,900	(240,600)	(21.81)
BMP	67,200	(274,500)	(18.17)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	14,900	(21,401)	(0.32)
LHC	52,000	(3,300)	(0.17)
PVB	13,500	(10,000)	(0.14)
INN	40,000	(3,000)	(0.11)
THD	41,500	(2,400)	(0.10)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	19,000	-1.1%	7,203,314	136.44
FUEMAV30	13,150	-1.3%	29,900	0.39
FUESSV30	13,530	-2.0%	10,500	0.15
FUESSV50	15,900	-0.2%	39,200	0.63
FUESSVFL	15,970	-2.1%	28,100	0.46
FUEVFN30	24,090	-1.5%	13,457,817	330.20
FUEVN100	14,590	0.1%	163,700	2.38
FUEIP100	7,870	-1.0%	44,400	0.35
FUEKIV30	7,300	-1.5%	53,800	0.39
FUEDCMID	8,740	0.5%	3,700	0.03
FUEKIVFS	9,460	-0.7%	50,000	0.47
Tổng cộng			21,084,431	471.89

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	131.36	130.54	0.83
FUEMAV30	0.34	0.01	0.33
FUESSV30	0.10	0.00	0.10
FUESSV50	0.02	0.02	(0.00)
FUESSVFL	0.30	0.02	0.28
FUEVFN30	323.87	43.91	279.96
FUEVN100	0.44	1.84	(1.40)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.18	0.21	(0.02)
FUEDCMID	0.02	0.01	0.00
FUEKIVFS	0.24	0.24	0.00
Tổng cộng	456.88	176.79	280.08



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	420	-16.0%	35,000	60	25,400	378	(42)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,530	-12.6%	280	218	25,400	1,352	(178)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	370	-15.9%	11,600	60	83,700	312	(58)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	900	0.0%	5,780	213	83,700	710	(190)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	380	-13.6%	3,550	31	83,700	288	(92)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,640	-2.4%	13,590	127	83,700	1,622	(18)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,670	-11.6%	3,040	275	83,700	1,538	(132)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	410	10.8%	65,010	57	18,250	171	(239)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	120	9.1%	5,310	39	18,250	5	(115)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	230	9.5%	97,520	57	21,750	120	(110)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	190	0.0%	4,190	39	21,750	33	(157)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	110	0.0%	722,270	60	21,750	168	58	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	610	5.2%	71,180	31	21,750	465	(145)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	450	7.1%	15,140	30	21,750	256	(194)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,780	6.0%	143,760	127	21,750	1,850	70	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,400	-4.8%	8,460	218	21,750	2,304	(96)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,690	5.9%	12,730	275	21,750	2,258	(432)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	140	0.0%	31,810	57	27,750	25	(115)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	40	0.0%	540	39	27,750	1	(39)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	100	11.1%	113,600	60	19,250	46	(54)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	-5.3%	142,240	213	19,250	165	(15)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	340	-10.5%	3,020	30	19,250	187	(153)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,180	-4.1%	24,570	127	19,250	1,114	(66)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	2,180	-5.2%	750	218	19,250	1,978	(202)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,430	-5.5%	730	275	19,250	1,871	(559)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	370	-15.9%	3,790	57	102,000	205	(165)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	260	-7.1%	110	39	102,000	132	(128)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	370	-17.8%	310	31	102,000	260	(110)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	800	-4.8%	13,390	127	102,000	1,264	464	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,700	0.0%	0	218	102,000	1,556	(144)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	60	-25.0%	20,330	39	46,200	8	(52)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	35,910	60	46,200	2	(48)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	540	1.9%	64,610	127	46,200	419	(121)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	930	-3.1%	19,550	218	46,200	687	(243)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,110	6.7%	4,940	275	46,200	847	(263)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	40	33.3%	2,570	57	13,950	0	(40)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	40	0.0%	17,700	39	13,950	0	(40)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	50	25.0%	10,960	57	13,700	0	(50)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	30	-50.0%	10,460	30	13,700	0	(30)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	210	10.5%	32,200	57	12,350	90	(120)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	140	0.0%	5,700	39	12,350	29	(111)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	0.0%	17,530	70	12,350	42	(118)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	1,000	4.2%	4,260	127	12,350	1,280	280	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	1,070	-11.6%	18,070	57	25,850	886	(184)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	570	-26.0%	147,990	60	25,850	717	147	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,260	-30.0%	24,720	31	25,850	1,182	(78)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,530	-11.6%	23,680	30	25,850	1,445	(85)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,360	-11.7%	24,850	30	25,850	1,240	(120)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	4,060	-9.6%	15,710	218	25,850	3,851	(209)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,180	-15.7%	1,790	275	25,850	3,917	(263)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	60	0.0%	14,560	60	28,700	9	(51)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	200	-9.1%	34,230	213	28,700	158	(42)	44,000	4.0	31/08/2023

Bản tin chứng khoán

CTCB2213	30	-40.0%	18,480	31	28,700	5	(25)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,400	-6.0%	7,340	127	28,700	1,337	(63)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,470	-10.9%	640	218	28,700	1,321	(149)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	400	-4.8%	210	57	23,900	165	(235)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	120	-20.0%	23,100	57	51,500	8	(112)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	80	-27.3%	17,920	39	51,500	4	(76)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	160	-11.1%	18,080	60	51,500	89	(71)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	440	-10.2%	2,160	213	51,500	288	(152)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	390	-9.3%	25,410	30	51,500	182	(208)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	730	-6.4%	1,970	127	51,500	556	(174)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,320	-14.3%	620	218	51,500	818	(502)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,570	-12.8%	10,260	275	51,500	841	(729)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	3,090	-0.3%	1,320	218	23,050	2,326	(764)	20,500	2.0	05/09/2023
CVJC2204	190	-17.4%	14,550	57	113,000	16	(174)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	110	-31.3%	29,070	39	113,000	7	(103)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	970	-2.0%	14,530	57	79,400	835	(135)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	500	-5.7%	19,130	39	79,400	348	(152)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,830	-7.1%	7,720	31	79,400	1,688	(142)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,760	-3.2%	1,780	127	79,400	2,458	(302)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,420	-10.1%	1,610	218	79,400	945	(475)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	300	-3.2%	32,260	60	19,250	192	(108)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	600	-6.3%	75,160	213	19,250	367	(233)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	710	-19.3%	71,530	31	19,250	416	(294)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	1,210	-6.9%	50,090	218	19,250	978	(232)	17,000	4.0	05/09/2023
CVRE2211	410	-6.8%	10,950	57	29,800	344	(66)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	390	0.0%	0	39	29,800	204	(186)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	920	-5.2%	5,620	60	29,800	1,127	207	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	820	-8.9%	2,650	213	29,800	1,015	195	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,610	-4.2%	1,090	31	29,800	1,520	(90)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	610	-1.6%	53,710	30	29,800	549	(61)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	870	1.2%	9,740	127	29,800	1,288	418	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,300	-4.4%	22,730	218	29,800	1,135	(165)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,100	0.0%	0	275	29,800	1,040	(60)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	18,550	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	42,800	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	16,200	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,900	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	53,300	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	89,900	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,500	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,750	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	28,700	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	19,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,400	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,250	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,250	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	23,050	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,500	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

MSB	HOSE	13,450	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,900	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	50,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,550	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,253	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	69,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	38,000	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,350	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	27,350	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	51,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	29,400	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,750	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,800	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	31,550	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	24,550	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	46,200	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	74,100	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	79,400	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	190,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	106,600	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	37,050	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	16,986	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,900	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	93,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	94,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	31,200	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912